

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 27/5/2023**

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Thị Ân	Nữ	23/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1187/QĐ194/2023	TH005693	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	27/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1188/QĐ194/2023	TH005694	
3	Đào Thị Ngọc Ánh	Nữ	27/01/1999	Ninh Bình	Kinh	6.3	9.0	1189/QĐ194/2023	TH005695	
4	Nguyễn Thị Bình	Nữ	06/10/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	1190/QĐ194/2023	TH005696	
5	Lê Thị Cảnh	Nữ	02/11/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	1191/QĐ194/2023	TH005697	
6	Nguyễn Thị Cúc	Nữ	24/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1192/QĐ194/2023	TH005698	
7	Lê Thành Đạt	Nam	01/3/1994	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	1193/QĐ194/2023	TH005699	
8	Nguyễn Tiến Đức	Nam	17/5/1996	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	1194/QĐ194/2023	TH005700	
9	Nguyễn Thị Thùy Giang	Nữ	06/8/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1195/QĐ194/2023	TH005701	
10	Vũ Thị Hải	Nữ	20/01/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	1196/QĐ194/2023	TH005702	
11	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	24/4/1999	Quảng Ngãi	Kinh	5.7	8.0	1197/QĐ194/2023	TH005703	
12	Ngô Thị Hiền	Nữ	11/11/1988	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1198/QĐ194/2023	TH005704	
13	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	10/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1199/QĐ194/2023	TH005705	
14	Nguyễn Thị Hương	Nữ	21/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1200/QĐ194/2023	TH005706	
15	Hồ Thị Linh	Nữ	03/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.5	1201/QĐ194/2023	TH005707	
16	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	13/11/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	1202/QĐ194/2023	TH005708	
17	Nguyễn Vi Nhật Linh	Nữ	20/11/1998	Quảng Trị	Kinh	6.7	9.0	1203/QĐ194/2023	TH005709	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Nguyễn Trà My	Nữ	25/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	1204/QĐ194/2023	TH005710	
19	Nguyễn Thị Nga	Nữ	11/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1205/QĐ194/2023	TH005711	
20	Lương Thị Ngọc	Nữ	05/6/1995	Nghệ An	Thái	6.3	8.0	1206/QĐ194/2023	TH005712	
21	Lê Thị Kim Oanh	Nữ	28/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	8.5	1207/QĐ194/2023	TH005713	
22	Nguyễn Thị Kiều Oanh	Nữ	17/7/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1208/QĐ194/2023	TH005727	
23	Lê Thị Phương	Nữ	08/12/1999	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	1209/QĐ194/2023	TH005714	
24	Lê Minh Vương Quân	Nam	08/02/1999	Thanh Hóa	Kinh	7.3	9.0	1210/QĐ194/2023	TH005715	
25	Vì Thị Sen	Nữ	28/01/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	1211/QĐ194/2023	TH005716	
26	Trần Thị Thắm	Nữ	08/02/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	1212/QĐ194/2023	TH005717	
27	Quang Thị Mậu Thìn	Nữ	02/02/1988	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	1213/QĐ194/2023	TH005718	
28	Nguyễn Thị Thương	Nữ	08/12/1994	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1214/QĐ194/2023	TH005719	
29	Ngô Thị Phương Thúy	Nữ	08/5/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	1215/QĐ194/2023	TH005720	
30	Hoàng Thị Thúy	Nữ	29/4/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1216/QĐ194/2023	TH005721	
31	Lê Thị Trang	Nữ	05/4/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.5	1217/QĐ194/2023	TH005722	
32	Lương Thị Trinh	Nữ	14/12/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	1218/QĐ194/2023	TH005723	
33	Tổng Thị Tuyến	Nữ	26/02/1996	Thanh Hóa	Kinh	7.3	8.0	1219/QĐ194/2023	TH005724	
34	Đặng Thị Tuyết	Nữ	25/5/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	1220/QĐ194/2023	TH005725	
35	Nguyễn Thị Huyền Vi	Nữ	05/7/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1221/QĐ194/2023	TH005726	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			

